VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý

(Tiếp theo Công báo số 185+186)

Phụ lục số 62

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓC SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
A	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**																																		
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**																																		
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
2			Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).																											200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	
II	**Dịch vụ ngày giường bệnh**																																		
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	
III	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**																																		
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh																											58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
2	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																											58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu																												58,600	58,600	58,600	58,600	
4	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																														58,600	58,600	
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																											58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		58,600	58,600	58,600	58,600	
7	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																														58,600	58,600	
8	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																											58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
9	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt																											58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
10	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																											58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
11	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																											58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
12	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ																											58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
13	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
14	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay…)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay…)																											58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
15	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																											58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
16	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
17	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ…)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ…)																											58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
18	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																											58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
19	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai,	Siêu âm thai (thai, nhau thai,																											58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
		nước ối)	nước ối)																																
20	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
21	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
22	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
23	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																											58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
24	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																											58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
25	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
26	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ																											58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
27	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp																											58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
28	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên																											58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
29	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																												90,300				
30	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900		195,600	195,600	195,600	195,600	
31	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																												252,300	252,300	252,300	252,300	
32	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																												252,300				
33	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																												252,300				
34	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																												252,300		252,300	252,300	
35	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																												252,300	252,300	252,300	252,300	
36	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																												252,300	252,300	252,300	252,300	
37	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																											252,30 0	252,300	252,300	252,300	252,300	
38	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																												252,300	252,300	252,300	252,300	
39	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																												252,300	252,300	252,300	252,300	
40	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																												252,300	252,300	252,300	252,300	
41	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																												252,300	252,300	252,300	252,300	
42	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																												252,300	252,300	252,300	252,300	
43	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																												252,300	252,300	252,300	252,300	
44	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																														252,300	252,300	
45	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																												286,300	286,300			
46	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																													486,300			Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
47	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																												486,300	486,300			Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
48	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																												834,300	834,300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
49	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																											2,068,300	2,068,300	2,068,300	2,068,300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
50	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																												58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0085.0010	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																												58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																												58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
72	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																											58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
92	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																												64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
113	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0067.0013	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/ nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																												77,300	77,300			Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay	Chụp X-quang xương cẳng																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
		thẳng nghiêng	tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																																
134	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																											77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																												16,100	16,100	16,100	16,100	
140	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																												72,300	72,300			
141	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																												72,300	72,300			
142	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																												222,300				
143	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																												222,300				
144	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]																											109,300	109,300	109,300	109,300	109,300	
145	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																												124,300	124,300			
146	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																												124,300	124,300	124,300	124,300	
147	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																												164,300	164,300			
148	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																												280,800	280,800	280,800	280,800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
149	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																												579,800	579,800			
150	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																												411,800	411,800			
151	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																												102,300	102,300			
152	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
			phim]																																
158	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																												73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng	Chụp X-quang mặt thẳng																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
		nghiêng	nghiêng [số hóa 1 phim]																																
181	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]																												73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																												73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																												73,300	73,300			Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																												73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																												73,300	73,300			Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ nghiêng [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																													73,300			Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																													73,300			Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay	Chụp X-quang xương cổ tay																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
		thẳng, nghiêng hoặc chếch	thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																																
205	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]																											73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
226	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																												105,300	105,300			Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ nghiêng [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
235	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
236	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
237	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
238	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
239	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
240	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]																											130,300	130,300	130,300	130,300	130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]																											130,300	130,300	130,300	130,300	130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
243	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																												130,300	130,300			Áp dụng cho 01 vị trí
244	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																												23,700	23,700	23,700	23,700	
245	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																												451,800	451,800			
246	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																												649,800	649,800			
247	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ	Chụp X-quang thực quản cổ																											264,800	264,800	264,800	264,800	264,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
		nghiêng	nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]																																
248	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																											264,800	264,800				
249	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																											264,800	264,800	264,800	264,800		
250	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																											304,800	304,800				
251	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																											426,800	426,800				Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
252	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																											426,800	426,800				Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
253	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																										89,300	89,300	89,300	89,300	89,300	
254	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																										89,300	89,300	89,300	89,300	89,300	
255	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																										89,300	89,300	89,300	89,300	89,300	
256	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																											89,300					
257	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																										89,300	89,300	89,300	89,300	89,300	
258	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																											89,300					
259	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																										89,300	89,300	89,300	89,300	89,300	
260	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																											89,300	89,300	89,300	89,300		
261	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																										89,300	89,300	89,300	89,300	89,300	
262	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																											148,300					Bằng phương pháp DEXA
263	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	
264	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																													248,500	248,500	248,500	248,500	
265	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																														248,500	248,500		
266	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																													248,500	248,500	248,500		
267	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	
268	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	532,500	532,500	532,500	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
269	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	532,500	532,500	532,500	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
270	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200		40,300	40,300	40,300	40,300	
271	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da																										40,300	40,300	40,300	40,300	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
272	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																											40,300	40,300				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
273	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																											40,300	40,300				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
274	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ																										40,300	40,300	40,300	40,300	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
275	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
276	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																											40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
277	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																											40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
278	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																												40,300				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
279	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
280	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																												153,700	153,700	153,700	153,700	
281	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	
282	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																												153,700	153,700	153,700	153,700	
283	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																												153,700	153,700	153,700	153,700	
284	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																												153,700	153,700	153,700	153,700	
285	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																												153,700	153,700	153,700	153,700	
286	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																												153,700	153,700	153,700	153,700	
287	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																												153,700	153,700	153,700	153,700	
288	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																											195,900	195,900	195,900	195,900	195,900	
289	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																												195,900	195,900	195,900	195,900	
290	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																													195,900	195,900	195,900	
291	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																													195,900	195,900	195,900	
292	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																												162,900	162,900	162,900	162,900	
293	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																											162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	
294	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																												162,900	162,900	162,900	162,900	
295	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																													162,900	162,900	162,900	
296	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																														280,500	280,500	
297	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																														280,500	280,500	
298	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																														280,500	280,500	
299	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																												126,900	126,900	126,900	126,900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
300	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																												126,900	126,900	126,900	126,900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
301	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																												126,900	126,900	126,900	126,900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
302	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																													178,500			
303	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																												178,500				
304	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																													240,900			
305	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																												240,900				
306	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																												126,700	126,700	126,700	126,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
307	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																											126,700				126,700	126,700	
308	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																												126,700	126,700	126,700	126,700	
309	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																												126,700				
310	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																												170,900				
311	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																												628,500	628,500	628,500	628,500	
312	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																												628,500	628,500	628,500	628,500	
313	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																														729,400	729,400	
314	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																														729,400	729,400	
315	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																														1,251,400	1,251,400	
316	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																												600,500	600,500	600,500	600,500	
317	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																												600,500		600,500	600,500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
318	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																														600,500	600,500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
319	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																												600,500	600,500	600,500	600,500	
320	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																												600,500	600,500	600,500	600,500	
321	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																													600,500	600,500	600,500	
322	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		101,800	101,800	101,800	101,800	
323	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	101,800	101,800	
324	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày																												101,800	101,800	101,800	101,800	
325	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																												192,300	192,300	192,300	192,300	
326	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																												192,300	192,300	192,300	192,300	
327	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																														192,300	192,300	
328	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																												129,600		129,600	129,600	
329	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																												129,600		129,600	129,600	
330	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																												129,600		129,600	129,600	
331	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																												129,600		129,600	129,600	
332	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																												129,600		129,600	129,600	
333	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																													14,100	14,100	14,100	14,100	
334	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		14,100	14,100	14,100	14,100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
		(một lần hút)	(một lần hút)																																
335	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	
336	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																												14,100	14,100	14,100	14,100	
337	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																												2,310,600	2,310,600	2,310,600	2,310,600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
338	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																												759,800	759,800	759,800	759,800	
339	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở																												759,800		759,800	759,800	
340	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																													759,800	759,800	759,800	
341	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																													759,800	759,800	759,800	
342	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																												759,800	759,800	759,800	759,800	
343	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																												405,500	405,500	405,500	405,500	
344	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																												405,500	405,500	405,500	405,500	
345	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																													405,500	405,500	405,500	
346	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																												112,300				
347	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																												493,800				Đã bao gồm chi phí Test HP
348	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																												493,800	493,800			Đã bao gồm chi phí Test HP
349	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																												317,000	317,000	317,000	317,000	
350	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																												276,500	276,500	276,500	276,500	
351	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																												276,500	276,500	276,500	276,500	
352	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																												276,500	276,500	276,500	276,500	
353	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ô có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ô có sinh thiết																												468,800	468,800	468,800	468,800	
354	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																												468,800	468,800	468,800	468,800	
355	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																												468,800	468,800			
356	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																												352,100	352,100	352,100	352,100	
357	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																												352,100				
358	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																												352,100	352,100	352,100	352,100	
359	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																												352,100	352,100			
360	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																												323,500	323,500	323,500	323,500	
361	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																												323,500				
362	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có	Nội soi trực tràng ống cứng																												215,200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
		sinh thiết	có sinh thiết																																	
363	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																												215,200	215,200	215,200	215,200	
364	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																												215,200	215,200	215,200	215,200	
365	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																												215,200	215,200	215,200	215,200	
366	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																													798,300	798,300	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
367	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																												798,300				Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
368	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																												798,300				Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
369	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																												798,300				Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
370	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																												798,300				Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
371	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																														798,300	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
372	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																												273,500				
373	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																												273,500				
374	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																												273,500				
375	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																												230,500	230,500	230,500	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
376	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang																											230,500	230,500	230,500	230,500	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
377	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																												230,500	230,500	230,500	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
378	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																												230,500	230,500	230,500	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
379	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																												230,500	230,500	230,500	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
380	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	
381	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		152,000	152,000	152,000	152,000	
382	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu																												152,000	152,000	152,000	152,000	
383	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	622,500	622,500	622,500	622,500	622,500	
384	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																												622,500	622,500	622,500	622,500	
385	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																												880,200	880,200	880,200	880,200	
386	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe																											194,700	194,700	194,700	194,700	194,700	
387	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																												194,700				
388	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																														659,900	659,900	Chưa bao gồm ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
389	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																														586,300	586,300	
390	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																														586,300	586,300	
391	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																														463,500	463,500	
392	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																											534,400					
393	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																												283,800				
394	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																												283,800	283,800	283,800	283,800	
395	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																												283,800	283,800			
396	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																														1,042,500	1,042,500	
397	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																												1,042,500		1,042,500	1,042,500	
398	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																												1,042,500	1,042,500	1,042,500	1,042,500	
399	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																												61,400				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
400	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính																											279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
401	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																												279,500				Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
402	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																												279,500				Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
403	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)																												64,300	64,300	64,300	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
404	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																												64,300	64,300	64,300	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
405	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
406	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]																											64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
407	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
408	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		64,300				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
409	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																											89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	
410	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600		89,500				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
411	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																											89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
412	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
413	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																											121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	
414	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																											121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	
415	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	
416	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900		121,400				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
417	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]																											148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	
418	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN																												148,600	148,600	148,600	148,600	
419	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																											148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	
420	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																											148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	
421	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000		148,600				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
422	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]																											193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	
423	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm																											193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
			trùng]																																
424	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																											193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	
425	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	
426	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500		193,600				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
427	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]																											275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	
428	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																											275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	
429	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																											275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	
430	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	
431	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900		275,600				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
432	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																													263,700	263,700	263,700	
433	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																											263,700	263,700	263,700	263,700	263,700	
434	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	263,700		263,700	263,700	263,700	
435	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																											263,700	263,700	263,700	263,700	263,700	
436	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																											263,700	263,700	263,700	263,700	263,700	
437	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																											625,000	625,000	625,000	625,000	625,000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
438	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																											625,000		625,000	625,000		
439	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																											625,000		625,000	625,000		
440	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																											625,000	625,000	625,000	625,000		
441	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																											625,000		625,000	625,000		
442	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																													625,000	625,000		
443	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	
444	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	
445	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang																											101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
446	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	
447	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		92,400	92,400	92,400	92,400	
448	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	
449	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	
450	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	
451	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		92,400	92,400	92,400	92,400	
452	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		92,400	92,400	92,400	92,400	
453	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		92,400	92,400	92,400	92,400	
454	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn																											92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	
455	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	
456	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân																											92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	
457	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		92,400	92,400	92,400	92,400	
458	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt																											15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
459	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da																											15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
460	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch																											15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
461	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da																											15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
462	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		15,100		15,100	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
463	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		15,100		15,100	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
464	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600		25,100	25,100	25,100	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
465	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch																											25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
466	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600		25,100				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
467	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản																												194,700				
468	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]																											194,700	194,700	194,700	194,700	194,700	
469	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]																												194,700				
470	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai																											194,700	194,700	194,700	194,700	194,700	
471	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700	194,700	194,700	194,700	194,700	
472	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																												269,500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
473	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]																												269,500				
474	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	269,500	269,500	269,500	269,500	269,500	
475	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																												289,500				
476	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]																											289,500	289,500	289,500	289,500	289,500	
477	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]																												289,500				
478	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	289,500	289,500	289,500	289,500	289,500	
479	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																												354,200				
480	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]																												354,200				
481	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	354,200	354,200	354,200	354,200	354,200	
482	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																											50,800			50,800	50,800	
483	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																														46,000	46,000	
484	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc																														57,600	57,600	
485	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300		57,600		57,600	57,600	
486	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																													83,300				
487	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																													83,300				
488	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm																													83,300				
489	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300		83,300	83,300	83,300	83,300	
490	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm																												76,300	76,300	76,300	76,300	
491	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																													76,300	76,300	76,300	
492	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm																												76,300	76,300	76,300	76,300	
493	08.0010.0224	Chích lẽ	Chích lẽ	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	
494	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		76,300	76,300	76,300	76,300	
495	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400			76,300			
496	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400			76,300	76,300	76,300	
497	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		76,300	76,300	76,300	76,300	
498	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																													76,300			
499	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																												156,400	156,400			
500	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																												156,400	156,400			
501	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																												156,400	156,400			
502	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																													156,400			
503	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																												156,400	156,400			
504	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																													156,400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
505	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																												156,400	156,400				
506	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																												156,400	156,400				
507	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																												156,400	156,400	156,400	156,400		
508	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																												156,400	156,400				
509	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																												156,400	156,400				
510	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																												156,400	156,400				
511	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																												156,400	156,400				
512	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																												156,400	156,400				
513	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																												156,400	156,400				
514	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																												156,400	156,400				
515	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa																												156,400	156,400				
516	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																												156,400	156,400				
517	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																												156,400	156,400				
518	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																													156,400				
519	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																												156,400	156,400	156,400	156,400		
520	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																												156,400	156,400				
521	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																												156,400	156,400				
522	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																													156,400				
523	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																												156,400	156,400	156,400	156,400		
524	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																												156,400	156,400				
525	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																												156,400	156,400				
526	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																												156,400	156,400				
527	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																													156,400				
528	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																												156,400	156,400				
529	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																												156,400	156,400				
530	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																												156,400	156,400				
531	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																												156,400	156,400				
532	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																												156,400	156,400				
533	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																												156,400	156,400				
534	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																													156,400				
535	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																												156,400	156,400				
536	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																												156,400	156,400				
537	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																													156,400				
538	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																												156,400	156,400				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
539	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																												156,400	156,400			
540	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																													156,400			
541	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																													156,400			
542	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																												156,400	156,400			
543	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																												156,400	156,400			
544	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																												156,400	156,400			
545	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính																												156,400	156,400			
546	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																													156,400			
547	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																												156,400	156,400			
548	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																												156,400	156,400			
549	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																												156,400	156,400			
550	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																												156,400	156,400			
551	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																												156,400	156,400			
552	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																												156,400	156,400	156,400	156,400	
553	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																												156,400	156,400			
554	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																												156,400	156,400	156,400	156,400	
555	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																												156,400	156,400	156,400	156,400	
556	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																												156,400	156,400			
557	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																													156,400			
558	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																													156,400			
559	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																													156,400			
560	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																												156,400	156,400			
561	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																												156,400	156,400			
562	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																												156,400	156,400	156,400	156,400	
563	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																												156,400	156,400	156,400	156,400	
564	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																												156,400	156,400			
565	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																												156,400	156,400			
566	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																												156,400	156,400			
567	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																												156,400	156,400			
568	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																												156,400	156,400	156,400	156,400	
569	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																												156,400	156,400	156,400	156,400	
570	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																												156,400	156,400			
571	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông																												156,400	156,400	156,400	156,400	
572	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng	Cấy chỉ điều trị hội																												156,400	156,400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
		tiền đình	chứng tiền đình																																
573	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																												156,400	156,400				
574	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																													156,400				
575	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																												156,400	156,400	156,400	156,400		
576	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																												156,400	156,400	156,400	156,400		
577	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																												156,400	156,400				
578	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																												156,400	156,400				
579	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																												156,400	156,400				
580	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																												156,400	156,400				
581	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương dám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương dám rối cánh tay ở trẻ em																													156,400				
582	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																												156,400	156,400				
583	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																													156,400	156,400	156,400		
584	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																													156,400				
585	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																												156,400	156,400	156,400	156,400		
586	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																												156,400	156,400	156,400	156,400		
587	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																												156,400	156,400	156,400	156,400		
588	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																												156,400	156,400				
589	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																													156,400				
590	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																												156,400	156,400				
591	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																												156,400	156,400				
592	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																												156,400	156,400				
593	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																												156,400	156,400				
594	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																												156,400	156,400	156,400	156,400		
595	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																												156,400	156,400				
596	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																												156,400	156,400				
597	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																												156,400	156,400				
598	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																												156,400	156,400	156,400	156,400		
599	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																												156,400	156,400	156,400	156,400		
600	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																												156,400	156,400				
601	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																													156,400	156,400	156,400		
602	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																												156,400	156,400				
603	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải																												37,000	37,000	37,000	37,000		
604	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn																												37,000	37,000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
605	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																												37,000	37,000				
606	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn																												37,000	37,000	37,000	37,000	
607	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn																												37,000	37,000	37,000	37,000	
608	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn																												37,000	37,000	37,000	37,000	
609	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn																												37,000	37,000				
610	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn																												37,000	37,000				
611	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn																												37,000	37,000				
612	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn																												37,000	37,000				
613	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn																												37,000	37,000				
614	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																												37,000	37,000				
615	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn																												37,000	37,000				
616	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn																												37,000	37,000				
617	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn																												37,000	37,000				
618	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn																												37,000	37,000				
619	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn																												37,000	37,000				
620	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn																												37,000	37,000				
621	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn																												37,000	37,000				
622	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn																												37,000	37,000				
623	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn																												37,000	37,000	37,000	37,000	
624	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn																												37,000	37,000	37,000	37,000	
625	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn																												37,000	37,000	37,000	37,000	
626	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn																												37,000	37,000	37,000	37,000	
627	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn																												37,000	37,000	37,000	37,000	
628	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn																												37,000	37,000				
629	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																												37,000					
630	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	
631	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	
632	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	
633	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	
634	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																												37,000	37,000				
635	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	
636	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	
637	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn																												37,000	37,000	37,000	37,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
638	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	
639	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	
640	08.0465.0228	Cứu điều trị đi tinh thể hàn	Cứu điều trị đi tinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	
641	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	
642	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn																													37,000	37,000			
643	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	
644	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	
645	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	
646	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	
647	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	
648	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	
649	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	
650	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	
651	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	
652	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	
653	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	
654	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	
655	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	
656	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	
657	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000			
658	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000			
659	03.0302.2046	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não [kim dài]																													85,300				
660	03.0313.2046	Điện châm điều trị bệnh hổ mắt	Điện châm điều trị bệnh hổ mắt [kim dài]																													85,300				
661	03.0299.2046	Điện châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																													85,300				
662	03.0303.2046	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																													85,300				
663	03.0340.2046	Điện châm điều trị chứng táo bón	Điện châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																													85,300				
664	03.0335.2046	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic [kim dài]																													85,300				
665	03.0337.2046	Điện châm điều trị con đau quặn thận	Điện châm điều trị con đau quặn thận [kim dài]																													85,300				
666	03.0342.2046	Điện châm điều trị	Điện châm điều trị đái																													85,300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
		dài dầm	dầm [kim dài]																																
667	03.0327.2046	Điện châm điều trị đau dạ dày	Điện châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																													85,300			
668	03.0307.2046	Điện châm điều trị đau đầu	Điện châm điều trị đau đầu [kim dài]																													85,300			
669	03.0331.2046	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng																													85,300			
670	03.0332.2046	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																													85,300			
671	03.0324.2046	Điện châm điều trị đau ngực, sườn	Điện châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																													85,300			
672	03.0308.2046	Điện châm điều trị đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																													85,300			
673	03.0350.2046	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng [kim ngắn]																													85,300			
674	03.0323.2046	Điện châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																													85,300			
675	03.0301.2046	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																													85,300			
676	03.0305.2046	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																													85,300			
677	03.0349.2046	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																													85,300			
678	03.0348.2046	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																													85,300			
679	03.0316.2046	Điện châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																													85,300			
680	03.0318.2046	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																													85,300			
681	03.0320.2046	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản [kim dài]																													85,300			
682	03.0317.2046	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																													85,300			
683	03.0334.2046	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																													85,300			
684	03.0322.2046	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																													85,300			
685	03.0304.2046	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng [kim dài]																													85,300			
686	03.0296.2046	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																													85,300			
687	03.0295.2046	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																													85,300			
688	03.0298.2046	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																													85,300			
689	03.0297.2046	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																													85,300			
690	03.0294.2046	Điện châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																													85,300			
691	03.0347.2046	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																													85,300			
692	03.0312.2046	Điện châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																													85,300			
693	03.0339.2046	Điện châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																													85,300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
694	03.0346.2046	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																													85,300			
695	03.0344.2046	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																													85,300			
696	03.0341.2046	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																													85,300			
697	03.0326.2046	Điện châm điều trị sa dạ dày	Điện châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																													85,300			
698	03.0309.2046	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress [kim dài]																													85,300			
699	03.0306.2046	Điện châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																													85,300			
700	03.0321.2046	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp																													85,300			
701	03.0300.2046	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ [kim dài]																													85,300			
702	03.0319.2046	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn [kim dài]																													85,300			
703	03.0330.2046	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																													85,300			
704	03.0311.2046	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																													85,300			
705	03.0310.2046	Điện châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																													85,300			
706	03.0325.2046	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ [kim dài]																													85,300			
707	03.0336.2046	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																													85,300			
708	03.0328.2046	Điện châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa thần kinh [kim dài]																													85,300			
709	03.0314.2046	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																													85,300			
710	03.0329.2046	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																													85,300			
711	03.0333.2046	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																													85,300			
712	03.0315.2046	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																													85,300			
713	03.0343.2046	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái [kim dài]																													85,300			
714	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	
715	08.0146.2046	Điện châm điều trị	Điện châm điều trị																													85,300			
716	08.0115.2046	Điện châm điều trị béo phì	Điện châm điều trị béo phì																													85,300	85,300	85,300	
717	08.0161.2046	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng																													85,300			
718	08.0126.2046	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm [kim dài]																													85,300			
719	08.0135.2046	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																													85,300			
720	08.0143.2046	Điện châm điều trị đau	Điện châm điều trị đau																													85,300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
		hổ mắt	hổ mắt																																
721	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																											85,300		85,300	85,300	85,300	
722	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																													85,300			
723	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																													85,300			
724	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																													85,300			
725	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																													85,300			
726	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																													85,300			
727	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																													85,300			
728	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																											85,300		85,300	85,300	85,300	
729	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]																											85,300		85,300	85,300	85,300	
730	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																													85,300			
731	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																													85,300			
732	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																													85,300			
733	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																													85,300			
734	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																													85,300			
735	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																											85,300		85,300	85,300	85,300	
736	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																											85,300		85,300	85,300	85,300	
737	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																											85,300		85,300	85,300	85,300	
738	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																													85,300	85,300	85,300	
739	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																													85,300			
740	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																													85,300			
741	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																											85,300		85,300	85,300	85,300	
742	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																											85,300		85,300	85,300	85,300	
743	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																													85,300			
744	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																											85,300		85,300	85,300	85,300	
745	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																													85,300			
746	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối	Điện mãng châm điều trị rối																													85,300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
		loạn tiểu tiện	loạn tiểu tiện																																
747	08.0118.2046	Điện châm điều trị sa dạ dày	Điện châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																													85,300	85,300	85,300	
748	08.0124.2046	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung																													85,300			
749	08.0134.2046	Điện châm điều trị tắc tia sữa	Điện châm điều trị tắc tia sữa																													85,300			
750	08.0119.2046	Điện châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																											85,300		85,300	85,300	85,300	
751	08.0150.2046	Điện châm điều trị táo bón kéo dài	Điện châm điều trị táo bón kéo dài																													85,300			
752	08.0136.2046	Điện châm điều trị thất vận ngôn	Điện châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																													85,300			
753	08.0127.2046	Điện châm điều trị thống kinh	Điện châm điều trị thống kinh																													85,300			
754	08.0120.2046	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ [kim dài]																													85,300			
755	08.0154.2046	Điện châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																													85,300			
756	08.0144.2046	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																													85,300			
757	08.0151.2046	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang																													85,300			
758	08.0155.2046	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																													85,300			
759	08.0121.2046	Điện châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																													85,300	85,300	85,300	
760	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện																													78,300	78,300			
761	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não																													78,300	78,300	78,300	78,300	
762	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hổ mắt	Điện châm điều trị bệnh hổ mắt																													78,300	78,300	78,300	78,300	
763	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ																													78,300	78,300	78,300	78,300	
764	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái																													78,300	78,300	78,300	78,300	
765	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần																														78,300			
766	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm																													78,300	78,300			
767	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo																													78,300	78,300	78,300	78,300	
768	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																													78,300	78,300	78,300	78,300	
769	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic																													78,300	78,300	78,300	78,300	
770	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai																													78,300	78,300	78,300	78,300	
771	03.0498.0230	Điện châm điều trị con đau quặn thận	Điện châm điều trị con đau quặn thận																														78,300			
772	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm																													78,300	78,300	78,300	78,300	
773	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																													78,300	78,300			
774	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																													78,300	78,300	78,300	78,300	
775	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng																													78,300	78,300	78,300	78,300	
776	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ																													78,300	78,300	78,300	78,300	
777	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn																													78,300	78,300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
778	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng																												78,300	78,300			
779	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa																												78,300	78,300	78,300	78,300	
780	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt																												78,300	78,300	78,300	78,300	
781	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ																													78,300	78,300	78,300	
782	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																													78,300	78,300	78,300	
783	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona																												78,300	78,300	78,300	78,300	
784	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																												78,300	78,300	78,300	78,300	
785	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																												78,300	78,300	78,300	78,300	
786	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực																												78,300	78,300	78,300	78,300	
787	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực																												78,300	78,300	78,300	78,300	
788	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản																												78,300	78,300			
789	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																												78,300	78,300	78,300	78,300	
790	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình																												78,300	78,300			
791	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy																												78,300	78,300	78,300	78,300	
792	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp																													78,300			
793	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng																												78,300	78,300	78,300	78,300	
794	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác																												78,300	78,300	78,300	78,300	
795	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới																												78,300	78,300	78,300	78,300	
796	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên																												78,300	78,300	78,300	78,300	
797	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																											78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
798	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ																												78,300	78,300	78,300	78,300	
799	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người																												78,300	78,300	78,300	78,300	
800	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																												78,300	78,300	78,300	78,300	
801	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ																												78,300	78,300	78,300	78,300	
802	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc																												78,300	78,300	78,300	78,300	
803	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác																												78,300	78,300			
804	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																												78,300	78,300	78,300	78,300	
805	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																												78,300	78,300	78,300	78,300	
806	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																												78,300	78,300	78,300	78,300	
807	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa																												78,300	78,300			
808	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực																													78,300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
			trăng																																
809	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress																												78,300	78,300			
810	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi																											78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
811	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp																													78,300			
812	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón																												78,300	78,300	78,300	78,300	
813	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ																												78,300	78,300	78,300	78,300	
814	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn																												78,300	78,300	78,300	78,300	
815	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính																												78,300	78,300			
816	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp																													78,300	78,300	78,300	
817	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																												78,300	78,300	78,300	78,300	
818	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh																												78,300	78,300	78,300	78,300	
819	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp																													78,300	78,300	78,300	
820	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp																													78,300			
821	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta																												78,300	78,300	78,300	78,300	
822	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh																												78,300	78,300	78,300	78,300	
823	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																												78,300	78,300	78,300	78,300	
824	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp																												78,300	78,300	78,300	78,300	
825	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang																												78,300	78,300	78,300	78,300	
826	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ																													78,300			
827	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai																												78,300	78,300	78,300	78,300	
828	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																												78,300	78,300	78,300	78,300	
829	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																													78,300			
830	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hổ mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hổ mắt [kim ngắn]																													78,300			
831	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																													78,300			
832	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																													78,300			
833	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																													78,300			
834	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																													78,300			
835	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																													78,300			
836	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																													78,300			
837	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau	Điện mãng châm điều trị đau																													78,300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
		dạ dày	dạ dày [kim ngắn]																																
838	03.0307.0230	Điện châm điều trị đau đầu	Điện châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																													78,300			
839	03.0331.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																													78,300			
840	03.0332.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																													78,300			
841	03.0324.0230	Điện châm điều trị đau ngực, sườn	Điện châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																													78,300			
842	03.0308.0230	Điện châm điều trị đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																													78,300			
843	03.0350.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng [kim ngắn]																													78,300			
844	03.0323.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																													78,300			
845	03.0301.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																													78,300			
846	03.0305.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																													78,300			
847	03.0349.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																													78,300			
848	03.0348.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																													78,300			
849	03.0316.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																													78,300			
850	03.0318.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																													78,300			
851	03.0320.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																													78,300			
852	03.0317.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình																													78,300			
853	03.0334.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																													78,300			
854	03.0322.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																													78,300			
855	03.0304.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																													78,300			
856	03.0296.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																													78,300			
857	03.0295.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																													78,300			
858	03.0298.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																													78,300			
859	03.0297.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																													78,300			
860	03.0294.0230	Điện châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																													78,300			
861	03.0347.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																													78,300			
862	03.0312.0230	Điện châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																													78,300			
863	03.0339.0230	Điện châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																													78,300			
864	03.0346.0230	Điện châm điều trị rối	Điện châm điều trị rối																													78,300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
		loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																																	
865	03.0344.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																													78,300			
866	03.0341.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																													78,300			
867	03.0326.0230	Điện châm điều trị sa dạ dày	Điện châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																													78,300			
868	03.0309.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress [kim ngắn]																													78,300			
869	03.0306.0230	Điện châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																													78,300			
870	03.0321.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp																													78,300			
871	03.0300.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																													78,300			
872	03.0319.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																													78,300			
873	03.0330.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																													78,300			
874	03.0311.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																													78,300			
875	03.0310.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																													78,300			
876	03.0325.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ [kim ngắn]																													78,300			
877	03.0336.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																													78,300			
878	03.0328.0230	Điện châm điều trị viêm da thần kinh	Điện châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]																													78,300			
879	03.0314.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																													78,300			
880	03.0329.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																													78,300			
881	03.0333.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																													78,300			
882	03.0315.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																													78,300			
883	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																													78,300			
884	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																													78,300	78,300	78,300	
885	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																													78,300	78,300	78,300	
886	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																													78,300	78,300	78,300	
887	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																													78,300			
888	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																													78,300	78,300	78,300	
889	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ	Điện nhĩ châm điều trị bướu																													78,300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
		đơn thuần	cổ đơn thuần																																	
890	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																													78,300			
891	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																													78,300	78,300	78,300	
892	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																													78,300	78,300	78,300	
893	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																													78,300	78,300	78,300	
894	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																													78,300			
895	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																													78,300			
896	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																													78,300	78,300	78,300	
897	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																													78,300	78,300	78,300	
898	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																													78,300			
899	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																													78,300			
900	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																													78,300	78,300	78,300	
901	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																													78,300	78,300	78,300	
902	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																													78,300	78,300	78,300	
903	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																													78,300			
904	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																													78,300	78,300	78,300	
905	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																													78,300	78,300	78,300	
906	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																													78,300	78,300	78,300	
907	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																													78,300	78,300	78,300	
908	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																													78,300	78,300	78,300	
909	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																													78,300	78,300	78,300	
910	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																													78,300	78,300	78,300	
911	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																													78,300			
912	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng																													78,300	78,300	78,300	
913	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																													78,300	78,300	78,300	
914	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																													78,300	78,300	78,300	
915	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																													78,300	78,300	78,300	
916	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																													78,300	78,300	78,200	
917	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																													78,300	78,300	78,300	
918	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																													78,300	78,300	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
919	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																													78,300	78,300	78,300	
920	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																													78,300	78,300	78,300	
921	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																													78,300			
922	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																													78,300	78,300	78,300	
923	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																													78,300			
924	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																													78,300			
925	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																													78,300	78,300	78,300	
926	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																													78,300			
927	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																													78,300			
928	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																													78,300	78,300	78,300	
929	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu máu não mạn tính																													78,300			
930	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																													78,300	78,300	78,300	
931	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																													78,300	78,300	78,300	
932	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																													78,300			
933	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																													78,300			
934	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																													78,300	78,300	78,300	
935	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																													78,300			
936	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																													78,300	78,300	78,300	
937	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
938	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	
939	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	
940	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	78,300	
941	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	78,300	
942	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
943	08.0290.0230	Điện châm điều trị con đau quân thần	Điện châm điều trị con đau quân thần	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			78,300			
944	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
945	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt																													78,300	78,300	78,300	78,300	
946	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	78,300	
947	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	78,300	
948	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
949	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
950	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	78,300	
951	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
952	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình																											78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
953	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
954	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
955	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,200	
956	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
957	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
958	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300			
959	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
960	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	78,300	
961	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
962	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	78,300	
963	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	78,300	
964	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
965	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
966	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
967	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
968	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
969	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện																											78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
970	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	78,300	
971	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
972	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ																													78,300	78,300	78,300	78,300	
973	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
974	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	78,300	
975	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300			
976	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			78,300	78,300	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
977	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	78,300	
978	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			78,300	78,300	78,300	
979	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều đi tinh	Điện nhĩ châm điều đi tinh																														78,300	78,300	78,300	
980	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																														78,300	78,300	78,300	
981	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																														78,300	78,300	78,300	
982	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																														78,300	78,300	78,300	
983	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt																														78,300	78,300	78,300	
984	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị con đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị con đau quặn thận																														78,300	78,300	78,300	
985	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																														78,300			
986	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																														78,300	78,300	78,300	
987	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																														78,300	78,300	78,300	
988	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																														78,300			
989	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																														78,300			
990	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																														78,300	78,300	78,300	
991	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																														78,300	78,300	78,300	
992	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																														78,300	78,300	78,300	
993	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																														78,300	78,300	78,300	
994	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																														78,300	78,300	78,300	
995	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																														78,300	78,300	78,300	
996	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																														78,300	78,300	78,300	
997	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																														78,300	78,300	78,300	
998	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																														78,300	78,300	78,300	
999	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																														78,300	78,300	78,300	
1000	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress																														78,300	78,300	78,200	
1001	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																														78,300	78,300	78,300	
1002	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																														78,300			
1003	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																														78,300	78,300	78,300	
1004	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																														78,300	78,300	78,300	
1005	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																														78,300	78,300	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1006	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng																													78,300			
1007	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																													78,300	78,300	78,300	
1008	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																													78,300	78,300	78,300	
1009	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																													78,300	78,300	78,300	
1010	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																													78,300	78,300	78,300	
1011	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																													78,300	78,300	78,300	
1012	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																													78,300	78,300	78,300	
1013	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																													78,300			
1014	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																													78,300	78,300	78,300	
1015	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																													78,300	78,300	78,300	
1016	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																													78,300	78,300	78,300	
1017	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																													78,300	78,300	78,300	
1018	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																													78,300			
1019	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông																													78,300	78,300	78,300	
1020	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																													78,300	78,300	78,300	
1021	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																													78,300	78,300	78,300	
1022	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																													78,300	78,300	78,300	
1023	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																													78,300			
1024	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																													78,300	78,300	78,300	
1025	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																													78,300	78,300	78,300	
1026	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																													78,300	78,300	78,300	
1027	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																													78,300	78,300	78,300	
1028	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																													78,300	78,300	78,300	
1029	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																													78,300	78,300	78,200	
1030	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																													78,300	78,300	78,300	
1031	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																													78,300	78,300	78,300	
1032	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																													78,300	78,300	78,300	
1033	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																													78,300			
1034	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																													78,300	78,300	78,300	
1035	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm	Điện nhĩ châm điều trị viêm																													78,300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
		khớp dạng thấp	khớp dạng thấp																																
1036	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																													78,300	78,300	78,300	
1037	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																													78,300			
1038	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																													78,300	78,300	78,300	
1039	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																													78,300			
1040	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																														48,900	48,900	
1041	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																													44,900	44,900	44,900	
1042	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																												44,900			44,900	44,900	
1043	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi																													36,700				
1044	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	36,700	36,700	36,700	
1045	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	36,700	36,700	36,700	
1046	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	36,700	36,700	36,700	
1047	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		36,700	36,700	36,700	36,700	
1048	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																													40,900				
1049	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																													40,900				
1050	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																												40,900	40,900		40,900	40,900	
1051	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																													54,800	54,800			
1052	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																													54,800	54,800			
1053	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																												54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
1054	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																												54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
1055	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																													54,800				
1056	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800				219,700	219,700	
1057	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300	
1058	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300	
1059	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300	
1060	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300	
1061	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300	
1062	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300	
1063	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300	
1064	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1065	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300	
1066	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
1067	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300	
1068	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300	
1069	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900				162,700	162,700	
1070	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																														119,200	119,200	
1071	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																														119,200	119,200	
1072	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																														119,200	119,200	
1073	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																														119,200	119,200	
1074	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																														119,200	119,200	
1075	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																														119,200	119,200	
1076	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận																														54,800	54,800	
1077	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300		54,800		54,800	54,800	
1078	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																														14,000	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1079	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																														14,000	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1080	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		14,000		14,000	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1081	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																														14,000	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1082	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																												41,100				
1083	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000				51,400	51,400	
1084	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400		33,400	33,400	33,400	33,400	
1085	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300						
1086	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																												318,700	318,700	318,700	318,700	
1087	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100				318,700	318,700	
1088	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600				173,700	173,700	
1089	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300				144,700	144,700	
1090	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200						
1091	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200				51,800	51,800	
1092	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
			phút																																
1093	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300	
1094	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300	
1095	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300	
1096	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300	
1097	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng																													59,300	59,300	
1098	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300	
1099	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300	
1100	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300	
1101	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300				33,400	33,400	
1102	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300				33,400	33,400	
1103	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300				33,400	33,400	
1104	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300				33,400	33,400	
1105	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300				33,400	33,400	
1106	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300				33,400	33,400	
1107	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300				33,400	33,400	
1108	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300				33,400	33,400	
1109	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300				33,400	33,400	
1110	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
1111	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																													33,400	33,400	
1112	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300				33,400	33,400	
1113	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																													33,400	33,400	
1114	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300				33,400	33,400	
1115	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300						
1116	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300				14,700	14,700	
1117	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300						
1118	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300				14,700	14,700	
1119	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não																													77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1120	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt																													77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1121	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																													77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1122	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																													77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1123	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1124	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1125	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1126	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1127	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị con đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị con đau quặn thận																													77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1128	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1129	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1130	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1131	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1132	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1133	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1134	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1135	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1136	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh tọa	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh tọa																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1137	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1138	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1139	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																													77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1140	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1141	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1142	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1143	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1144	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1145	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1146	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1147	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1148	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1149	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1150	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																													77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1151	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1152	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1153	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1154	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1155	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1156	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên																											77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1157	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1158	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1159	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																													77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1160	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1161	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1162	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1163	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1164	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1165	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1166	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1167	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1168	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1169	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																													77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1170	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																													77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1171	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1172	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1173	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp																													77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1174	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1175	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1176	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1177	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu máu não mạn tính																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1178	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1179	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1180	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1181	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1182	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1183	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1184	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1185	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1186	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																													77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1187	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1188	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1189	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900			77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1190	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																													77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1191	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1192	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1193	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm	Thuỷ châm điều trị cảm																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
		mạo, cúm	mạo, cúm																																
1194	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																													77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1195	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																													77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1196	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm																											77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1197	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																											77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1198	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1199	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V																											77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1200	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1201	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt																											77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1202	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống																											77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1203	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1204	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1205	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1206	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1207	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																											77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1208	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1209	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1210	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1211	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																											77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1212	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress																											77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1213	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1214	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1215	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																											77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1216	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1217	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1218	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1219	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1220	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1221	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																												77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1222	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương																												77,100	77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1223	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1224	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1225	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1226	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não																											77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1227	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1228	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị máy đay	Thuỷ châm điều trị máy đay																												77,100	77,100				Chưa bao gồm thuốc.
1229	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1230	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																												77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1231	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																											77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1232	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																												77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1233	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																												77,100	77,100				Chưa bao gồm thuốc.
1234	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																												77,100	77,100				Chưa bao gồm thuốc.
1235	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																												77,100	77,100				Chưa bao gồm thuốc.
1236	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung																													77,100				Chưa bao gồm thuốc.
1237	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																												77,100	77,100				Chưa bao gồm thuốc.
1238	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																												77,100	77,100				Chưa bao gồm thuốc.
1239	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược																											77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1240	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài																												77,100	77,100				Chưa bao gồm thuốc.
1241	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn																											77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1242	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1243	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh																												77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1244	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																												77,100	77,100				Chưa bao gồm thuốc.
1245	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan																												77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1246	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang																												77,100	77,100				Chưa bao gồm thuốc.
1247	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang																												77,100	77,100				Chưa bao gồm thuốc.
1248	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1249	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																												77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1250	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến																													77,100				Chưa bao gồm thuốc.
1251	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1252	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																														68,900	68,900		
1253	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																												32,900	32,900	32,900	32,900		
1254	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	32,900	32,900	32,900	32,900	32,900	
1255	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000				32,900	32,900	
1256	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000				32,900	32,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1257	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1258	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1259	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1260	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1261	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1262	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1263	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1264	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1265	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm																											76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1266	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1267	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1268	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1269	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1270	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1271	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng																													76,000	76,000	76,000	
1272	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1273	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1274	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1275	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh																													76,000	76,000	76,000	
1276	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1277	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1278	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1279	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1280	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1281	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																												76,000	76,000			
1282	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1283	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1284	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1285	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp																													76,000	76,000	76,000	
1286	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria																												76,000	76,000	76,000	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1287	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1288	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1289	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1290	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1291	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1292	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên																											76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1293	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1294	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1295	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1296	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1297	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1298	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1299	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1300	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1301	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1302	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1303	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1304	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1305	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1306	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng																													76,000				
1307	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1308	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi																											76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1309	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1310	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp																													76,000				
1311	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1312	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1313	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu máu não mạn tính																												76,000	76,000			
1314	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp																													76,000	76,000	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1315	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1316	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1317	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1318	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1319	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1320	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1321	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																													76,000	76,000	76,000	
1322	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay																												76,000				
1323	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																												76,000	76,000	76,000	76,000	
1324	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì																												76,000	76,000			
1325	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1326	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	
1327	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1328	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	
1329	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1330	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1331	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1332	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1333	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	
1334	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1335	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1336	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1337	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1338	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	
1339	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000			
1340	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1341	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1342	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1343	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	
1344	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1345	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1346	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly																												76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1347	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1348	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1349	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1350	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1351	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1352	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	
1353	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1354	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1355	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1356	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1357	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1358	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	
1359	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1360	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1361	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1362	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1363	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1364	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1365	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1366	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt																													76,000	76,000	76,000	76,000	
1367	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật																												76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1368	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1369	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1370	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa																												76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1371	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1372	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1373	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1374	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1375	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1376	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1377	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	
1378	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1379	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1380	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	
1381	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	
1382	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy																													39,000					
1383	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900			51,300				
1384	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900		51,300		51,300	51,300	
1385	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)																											64,900	64,900	64,900	64,900	64,900	
1386	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400						
1387	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân																														64,900	64,900	
1388	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc																												50,300	50,300	50,300	50,300	
1389	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200		50,300	50,300	50,300	50,300	
1390	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc																													45,300	45,300	45,300	45,300	
1391	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700		45,300	45,300	45,300	45,300	
1392	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																													50,300				
1393	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																															885,800	885,800	
1394	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																															885,800	885,800	
1395	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																															885,800	885,800	
1396	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																														532,400	532,400	532,400	
1397	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																													532,400	532,400	532,400	532,400	
1398	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																													532,400	532,400	532,400	532,400	
1399	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																													532,400	532,400	532,400	532,400	
1400	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																													373,600	373,600	373,600	373,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1401	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																												373,600	373,600	373,600	373,600	
1402	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																												190,800					
1403	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																												905,800					
1404	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																												677,500	677,500	677,500	677,500		
1405	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																												365,100		365,100	365,100		
1406	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																													231,700	231,700	231,700		
1407	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	
1408	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																												399,000					
1409	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																												399,000					
1410	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																												399,000					
1411	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																												399,000					
1412	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																												399,000					
1413	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																												399,000					
1414	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																												399,000					
1415	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																												399,000					
1416	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																												399,000					
1417	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																												399,000					
1418	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																												399,000					
1419	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																												399,000					
1420	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																												399,000					
1421	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																												399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	
1422	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																													399,000	399,000				
1423	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																												399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	
1424	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																													399,000	399,000				
1425	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																												399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1426	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																												399,000	399,000			
1427	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																											399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	
1428	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																												399,000	399,000			
1429	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																											399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	
1430	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																												399,000	399,000			
1431	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																											399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	
1432	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																											399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	
1433	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																												399,000	399,000			
1434	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																												399,000	399,000			
1435	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																														278,900	278,900	
1436	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																														278,900	278,900	
1437	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																												351,000				
1438	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																												351,000				
1439	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloracetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloracetic acid)																												351,000	351,000	351,000	351,000	
1440	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo; tầng sinh môn																											889,700	889,700	889,700		889,700	
1441	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																												889,700	889,700			
1442	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																											893,600	893,600	893,600			
1443	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																											893,600	893,600	893,600			
1444	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																												1,196,600				
1445	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																												264,700				Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
1446	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																												292,300				
1447	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																												719,800				
1448	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																												719,800				
1449	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																												452,800				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1450	07.0232.0367	Thảo mòng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Thảo mòng quặp trên người bệnh đái tháo đường																												452,800				
1451	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																												1,920,900		1,920,900	1,920,900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1452	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																												2,816,900				Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1453	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																												4,022,400				Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
1454	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																												1,108,300				
1455	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																												1,743,100				
1456	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																												2,745,200				Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da
1457	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																												218,500				
1458	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																												218,500				
1459	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ																												218,500	218,500	218,500	218,500	
1460	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài																												218,500	218,500	218,500	218,500	
1461	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ																												218,500	218,500	218,500	218,500	
1462	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi																												218,500	218,500	218,500	218,500	
1463	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																												218,500	218,500	218,500	218,500	
1464	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	218,500	218,500	218,500	218,500	
1465	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																												218,500				
1466	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																												169,500	169,500	169,500	169,500	
1467	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																												169,500				
1468	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	
1469	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	
1470	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																												667,000				
1471	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																												667,000				
1472	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																												667,000				
1473	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																												297,000				
1474	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																												297,000				
1475	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																												297,000				
1476	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																												282,000				
1477	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																												282,000				
1478	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																												282,000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1479	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																												282,000				
1480	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																											282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	
1481	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																												182,000				
1482	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																												182,000				
1483	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																												182,000				
1484	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																												182,000				
1485	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																											182,000	182,000	182,000	182,000	182,000	
1486	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																												434,600				
1487	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																												434,600				
1488	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																												434,600				
1489	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																												434,600				
1490	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																												434,600				
1491	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																												434,600				
1492	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																												434,600				
1493	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																												434,600				
1494	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																											434,600	434,600	434,600	434,600	434,600	
1495	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																												434,600				
1496	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																												256,600				
1497	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																												256,600				
1498	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																												256,600				
1499	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																												256,600				
1500	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																												256,600				
1501	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																												256,600				
1502	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																												256,600				
1503	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																												256,600				
1504	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																											256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1505	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																												256,600				
1506	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																												342,000				
1507	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																												342,000				
1508	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																											342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	
1509	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																												187,000				
1510	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																												187,000				
1511	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																											187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	
1512	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																												257,000				
1513	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																												257,000				
1514	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																												257,000				
1515	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																												257,000				
1516	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																												257,000				
1517	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																												257,000				
1518	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																												257,000				
1519	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																												192,400				
1520	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																												192,400				
1521	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																												192,400				
1522	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																												192,400				
1523	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																												192,400				
1524	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																												192,400				
1525	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																												192,400				
1526	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																												372,700				
1527	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																												372,700				
1528	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																												372,700				
1529	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																												372,700				
1530	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																												372,700				
1531	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																												372,700				
1532	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																												372,700				
1533	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																												372,700				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1534	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																												372,700				
1535	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																												242,400				
1536	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																												242,400				
1537	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																												242,400				
1538	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																												242,400				
1539	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																												242,400				
1540	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																												242,400				
1541	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																												242,400				
1542	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																												242,400				
1543	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																												242,400				
1544	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																												372,700				
1545	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																												372,700				
1546	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																												372,700				
1547	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																												372,700				
1548	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																												372,700				
1549	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																												372,700				
1550	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																												372,700				
1551	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																												372,700				
1552	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																												372,700				
1553	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																												372,700				
1554	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																												372,700				
1555	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																												300,100				
1556	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																												300,100				
1557	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																												300,100				
1558	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																												300,100				
1559	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																												300,100				
1560	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																												300,100				
1561	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự																												300,100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
			cán]																																	
1562	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																												300,100					
1563	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																												300,100					
1564	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																												300,100					
1565	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																												300,100					
1566	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																												372,700					
1567	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																												372,700					
1568	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																												372,700					
1569	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																												372,700					
1570	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																												372,700					
1571	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																												372,700					
1572	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																												372,700					
1573	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																												372,700					
1574	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																												372,700					
1575	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																												372,700					
1576	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																												372,700					
1577	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																												372,700					
1578	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																												300,100					
1579	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																												300,100					
1580	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																												300,100					
1581	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																												300,100					
1582	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																												300,100					
1583	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																												300,100					
1584	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																												300,100					
1585	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																												300,100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1586	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																												300,100				
1587	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																												300,100				
1588	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																												300,100				
1589	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																												300,100				
1590	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																												659,600				
1591	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																												659,600				
1592	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																												379,600				
1593	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																												379,600				
1594	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																												167,000				
1595	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																												167,000				
1596	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																												167,000				
1597	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																												167,000				
1598	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																												3,923,600				Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1599	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																												3,302,900				Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1600	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																												3,302,900				Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1601	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																												3,302,900				Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1602	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																												3,302,900				Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1603	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																												3,302,900				Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1604	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																												3,302,900				Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1605	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																												3,302,900				Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1606	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																												1,857,900				
1607	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																												1,857,900				
1608	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																												1,857,900				
1609	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																												1,857,900				
1610	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																												1,857,900				
1611	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																												3,226,900				
1612	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																												3,226,900				
1613	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																												3,226,900				
1614	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt																												3,226,900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
		và đốt bàn ngón	ngón và đốt bàn ngón																																
1615	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																											3,720,600					
1616	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu																											2,767,900	2,767,900	2,767,900			
1617	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																											2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900	
1618	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500						
1619	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500						
1620	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																											5,204,600					
1621	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																											5,204,600					
1622	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																											3,433,300					
1623	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																											2,396,200					
1624	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																											2,396,200					
1625	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																											2,396,200					
1626	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																											1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	
1627	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu																											1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	
1628	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																												1,509,500				
1629	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																											1,509,500		1,509,500	1,509,500	1,509,500	
1630	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600		1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	
1631	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																												1,509,500				
1632	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																														1,509,500	1,509,500	
1633	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																												1,369,400				
1634	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																											1,369,400	1,369,400	1,369,400	1,369,400	1,369,400	
1635	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																												1,079,400				
1636	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																												1,079,400	1,079,400			
1637	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																															139,000	
1638	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																												2,268,300				
1639	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																												2,268,300	2,268,300		2,268,300	
1640	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																												873,000				
1641	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																												873,000				
1642	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																											873,000	873,000	873,000		873,000	
1643	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																												951,600				
1644	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																											951,600	951,600	951,600		951,600	
1645	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú																											251,500	251,500	251,500	251,500	251,500	
1646	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																											885,400	885,400	885,400		885,400	
1647	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																												312,500				
1648	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																												312,500				
1649	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...																											191,500	191,500	191,500	191,500	191,500	
1650	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																														1,191,900	1,191,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1651	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	786,700	786,700	786,700	786,700	786,700	
1652	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																														1,510,300	1,510,300	
1653	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết																											236,500	236,500	236,500		236,500	
1654	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo																												1,663,600				
1655	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																													2,119,400	2,119,400	2,119,400	
1656	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																											2,119,400		2,119,400		2,119,400	
1657	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																															3,019,800	
1658	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	94,600	94,600	94,600	94,600	94,600	
1659	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																												653,700	653,700	653,700	653,700	
1660	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																											653,700	653,700	653,700		653,700	
1661	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																													2,501,900	2,501,900	2,501,900	
1662	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ																												376,500	376,500		376,500	
1663	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch																												313,500				
1664	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000		450,000	450,000		450,000	
1665	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần																												199,700	199,700		199,700	
1666	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																												3,135,800				
1667	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																												3,135,800				
1668	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																												2,104,900				
1669	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																												2,104,900	2,104,900		2,104,900	
1670	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																												3,116,800				
1671	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																															3,116,800	
1672	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																												414,500	414,500		414,500	
1673	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	
1674	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																												1,249,700	1,249,700		1,249,700	
1675	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo																											436,200	436,200	436,200		436,200	
1676	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																												41,200	41,200			
1677	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																											41,200	41,200	41,200	41,200	41,200	
1678	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																												930,200	930,200	930,200	930,200	
1679	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																												1,252,600				
1680	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																												768,600				
1681	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																												85,500	85,500	85,500	85,500	
1682	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc																											85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	
1683	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																											85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	
1684	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	
1685	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																											85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	
1686	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																												510,700				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1687	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																											43,600	43,600	43,600	43,600	
1688	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																												43,600	43,600	43,600	
1689	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																											77,000				
1690	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																											77,000		77,000	77,000	
1691	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																													77,000	77,000	
1692	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																													68,000	68,000	
1693	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																											12,700	12,700	12,700	12,700	
1694	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																											12,700		12,700	12,700	
1695	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																											31,600	31,600	31,600	31,600	
1696	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	31,600		31,600	31,600	
1697	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																											69,400				
1698	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																											69,400		69,400	69,400	
1699	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																											53,600	53,600			
1700	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	53,600	53,600	53,600	53,600	53,600
1701	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																											860,200			860,200	860,200
1702	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																												452,400	452,400			
1703	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																												452,400	452,400	452,400	452,400	
1704	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																											849,600	849,600	849,600	849,600	849,600	
1705	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																													1,322,100			
1706	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																													1,244,100	1,244,100	1,244,100	
1707	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																											1,244,100	1,244,100	1,244,100	1,244,100	1,244,100	
1708	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																												1,244,100	1,244,100	1,244,100	1,244,100	
1709	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]																											1,595,200	1,595,200	1,595,200	1,595,200	1,595,200	
1710	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																												1,595,200	1,595,200			
1711	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																												1,595,200	1,595,200	1,595,200	1,595,200	
1712	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]																											897,100	897,100	897,100	897,100	897,100	
1713	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																												897,100	897,100			
1714	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																												897,100	897,100	897,100	897,100	
1715	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản																											897,100	897,100	897,100	897,100	897,100	
1716	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																											897,100	897,100	897,100	897,100	897,100	
1717	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																													799,600			
1718	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																											799,600	799,600	799,600	799,600	799,600	
1719	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																													1,244,100			
1720	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																											1,244,100	1,244,100	1,244,100	1,244,100	1,244,100	
1721	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																											813,600		813,600	813,600	813,600	
1722	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																												813,600	813,600	813,600	813,600	
1723	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																											1,043,500	1,043,500	1,043,500	1,043,500	1,043,500	
1724	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																											1,043,500	1,043,500	1,043,500	1,043,500	1,043,500	
1725	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400			1,043,500	1,043,500	
1726	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																												727,900	727,900	727,900	727,900	
1727	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																											727,900	727,900	727,900	727,900	727,900	
1728	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác																												99,400	99,400	99,400	99,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
			mạc nông, một mắt, gây tê]																																
1729	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc																											99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	
1730	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																											99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	
1731	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																											99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	
1732	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																												946,900	946,900	946,900	946,900	
1733	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																												359,500	359,500	359,500	359,500	
1734	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																											359,500	359,500	359,500	359,500	359,500	
1735	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																														1,013,600	1,013,600	
1736	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc																											71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	
1737	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	
1738	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																														69,000	69,000	
1739	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																												40,900	40,900			
1740	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900	40,900	40,900	40,900	40,900	
1741	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																													1,351,400			
1742	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																											1,351,400	1,351,400	1,351,400	1,351,400	1,351,400	
1743	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																												1,351,400				
1744	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																													698,800			
1745	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																											698,800	698,800	698,800	698,800	698,800	
1746	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																												698,800				
1747	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																													1,572,200			
1748	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																											1,572,200	1,572,200	1,572,200	1,572,200	1,572,200	
1749	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																												1,572,200				
1750	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																													935,200			
1751	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																											935,200	935,200	935,200	935,200	935,200	
1752	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																												935,200				
1753	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																													1,188,600			
1754	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																											1,188,600	1,188,600	1,188,600	1,188,600	1,188,600	
1755	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																												1,188,600				
1756	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																													1,833,000			
1757	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																											1,833,000	1,833,000	1,833,000	1,833,000	1,833,000	
1758	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3																												1,833,000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
			mi - gây mê]																																
1759	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																													2,068,800				
1760	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																											2,068,800	2,068,800	2,068,800	2,068,800	2,068,800	
1761	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																												2,068,800				
1762	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																													1,387,000				
1763	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																											1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	
1764	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																												1,387,000				
1765	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																											40,900	40,900	40,900	40,900	40,900	
1766	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900	40,900	40,900	40,900	40,900	
1767	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm																												130,900	130,900	130,900	130,900	
1768	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày																												130,900	130,900	130,900	130,900	
1769	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																												130,900		130,900	130,900	
1770	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																												1,632,200	1,632,200		1,632,200	1,632,200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1771	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																												1,083,600	1,083,600		1,083,600	1,083,600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1772	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																													930,200				
1773	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																													763,600				
1774	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																												960,200	960,200	960,200	960,200	960,200	
1775	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																												930,200	930,200		930,200	930,200	
1776	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																													1,402,600				
1777	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																													1,644,100				Chưa bao gồm ống silicon.
1778	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																													930,200				
1779	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																													930,200				
1780	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																													1,213,600				
1781	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																													1,213,600				
1782	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																												1,322,100		1,322,100	1,322,100	1,322,100	
1783	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																													812,100				
1784	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																													812,100				
1785	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																													1,194,800				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1786	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																											1,194,100					
1787	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																											698,800	698,800				
1788	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																										698,800	698,800	698,800	698,800	698,800	698,800	
1789	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																											48,300	48,300	48,300	48,300		Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1790	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	48,300	48,300	48,300	48,300	48,300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1791	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																											80,600					
1792	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																											80,600		80,600	80,600		
1793	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																													69,700	69,700		
1794	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																											33,600	33,600	33,600	33,600		
1795	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																											33,600		33,600	33,600		
1796	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																											60,000	60,000	60,000	60,000		
1797	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																											60,000					
1798	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																											60,000	60,000				
1799	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																											60,000	60,000	60,000	60,000		
1800	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																											60,000	60,000	60,000	60,000		
1801	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																											60,000	60,000				
1802	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																											60,000	60,000	60,000	60,000		
1803	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																										60,000	60,000	60,000	60,000	60,000		
1804	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																											60,000	60,000	60,000	60,000		
1805	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt																											46,400	46,400	46,400	46,400		
1806	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																											46,400	46,400	46,400	46,400		
1807	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																											46,400		46,400	46,400		
1808	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																											105,800	105,800				
1809	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																										105,800	105,800	105,800	105,800	105,800		
1810	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]																										65,100	65,100	65,100	65,100	65,100		
1811	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																											55,000	55,000				Chưa bao gồm thuốc.
1812	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																										55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1813	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																											55,000	55,000				Chưa bao gồm thuốc.
1814	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																											55,000	55,000				Chưa bao gồm thuốc.
1815	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																										55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1816	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																											55,000	55,000	55,000	55,000		Chưa bao gồm thuốc.
1817	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																											620,000					
1818	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	344,200	344,200	344,200	344,200	344,200	
1819	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																											165,500					
1820	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]																											216,500	216,500	216,500	216,500		
1821	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)																											286,500					
1822	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																											286,500	286,500	286,500	286,500		
1823	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																											2,122,100					
1824	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																											2,122,100					
1825	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																											634,500					
1826	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																											634,500					
1827	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																											295,500	295,500	295,500	295,500		
1828	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																											295,500					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1829	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																												295,500	295,500	295,500	295,500	
1830	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																												295,500				
1831	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai																												64,300				
1832	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		64,300	64,300	64,300	64,300	
1833	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																												69,300				
1834	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz																												69,300				
1835	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1836	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																														27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1837	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1838	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng																												27,500	27,500	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1839	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu																												27,500	27,500	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1840	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																													27,500		27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1841	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1842	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																												22,000	22,000	22,000	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
1843	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản																												22,000	22,000	22,000	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
1844	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản																												22,000	22,000	22,000	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
1845	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	22,000	22,000	22,000	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
1846	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																												43,100	43,100	43,100	43,100	
1847	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																												43,100	43,100	43,100	43,100	
1848	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	43,100	43,100	43,100	43,100	
1849	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]																												70,300	70,300	70,300	70,300	
1850	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																												530,700	530,700	530,700	530,700	
1851	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																													530,700	530,700	530,700	530,700	
1852	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																												170,600	170,600	170,600	170,600	
1853	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																													170,600	170,600	170,600	170,600	
1854	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																													705,500	705,500	705,500	705,500	
1855	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]																													705,500				
1856	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																													213,900	213,900	213,900	213,900	
1857	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]																													213,900				
1858	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200		70,300	70,300	70,300	70,300	
1859	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																												1,385,400		1,385,400	1,385,400	1,385,400	
1860	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																												874,800		874,800	874,800	874,800	
1861	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																													139,000				
1862	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																													139,000	139,000	139,000	139,000	
1863	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																													139,000	139,000	139,000	139,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1864	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																												705,900				
1865	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																												310,500				
1866	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết[gây mê]																												1,601,900	1,601,900	1,601,900	1,601,900	
1867	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																												1,601,900				
1868	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết[gây tê]																												545,500	545,500	545,500	545,500	
1869	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																												545,500				
1870	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																												545,500	545,500			
1871	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng																												40,000	40,000	40,000	40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1872	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi																												40,000	40,000	40,000	40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1873	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai																												40,000	40,000	40,000	40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1874	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																												116,100	116,100	116,100	116,100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1875	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																												40,000	40,000	40,000	40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1876	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																												4,944,000				Chưa bao gồm dao siêu âm.
1877	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																												2,981,800				Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1878	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																												3,209,900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1879	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																												3,045,800				
1880	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ																												98,300				
1881	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																												69,300	69,300	69,300	69,300	
1882	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																												771,900	771,900	771,900	771,900	
1883	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																												771,900				
1884	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																												771,900	771,900	771,900	771,900	
1885	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																												771,900				
1886	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																												771,900				
1887	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																												549,900				
1888	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																												321,400				
1889	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500		153,600	153,600	153,600	153,600	
1890	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500		153,600	153,600	153,600	153,600	
1891	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																												178,900	178,900	178,900	178,900	178,900	
1892	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																													414,400				
1893	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																												414,400	414,400	414,400	414,400	414,400	
1894	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																													380,100				
1895	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																												380,100	380,100	380,100	380,100	380,100	
1896	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																												987,500	987,500	987,500	987,500	987,500	
1897	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																													631,000				
1898	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																												631,000	631,000	631,000	631,000	631,000	
1899	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																												631,000	631,000	631,000	631,000	631,000	
1900	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																													631,000	631,000				
1901	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																															631,000	631,000	
1902	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																															631,000	631,000	
1903	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																													861,000				
1904	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy																												861,000	861,000	861,000	861,000	861,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
		percha nguội	bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																																
1905	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																											861,000	861,000	861,000	861,000	861,000	
1906	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																												861,000	861,000			
1907	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																														861,000	861,000	
1908	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																														861,000	861,000	
1909	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																												455,500				
1910	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																											455,500	455,500	455,500	455,500	455,500	
1911	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																											455,500	455,500	455,500	455,500	455,500	
1912	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																												455,500	455,500			
1913	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																														455,500	455,500	
1914	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																														455,500	455,500	
1915	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																												991,000				
1916	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																											991,000	991,000	991,000	991,000	991,000	
1917	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																											991,000	991,000	991,000	991,000	991,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1918	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																													991,000	991,000			
1919	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																														991,000	991,000	
1920	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																														991,000	991,000	
1921	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																													296,100				
1922	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																												296,100	296,100	296,100	296,100	296,100	
1923	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																													415,500				
1924	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																												415,500	415,500	415,500	415,500	415,500	
1925	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																													369,500				
1926	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)																													369,500				
1927	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																												369,500	369,500	369,500	369,500	369,500	
1928	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement																												369,500	369,500	369,500	369,500	369,500	
1929	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																													112,500				
1930	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement																												112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	
1931	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	159,100	159,100	159,100	159,100	159,100	
1932	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,500	92,500	92,500	92,500	92,500	
1933	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																												110,800	110,800	110,800	110,800	110,800	
1934	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																												89,500	89,500		89,500	89,500	
1935	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																												217,200	217,200	217,200	217,200	217,200	
1936	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																												110,600	110,600	110,600	110,600	110,600	
1937	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa																												239,500	239,500	239,500	239,500	239,500	
1938	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn																												239,500	239,500	239,500	239,500	239,500	
1939	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																													239,500				
1940	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																												398,600	398,600		398,600	398,600	
1941	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																												398,600	398,600		398,600	398,600	
1942	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																												398,600	398,600	398,600	398,600	398,600	
1943	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																												398,600	398,600	398,600	398,600	398,600	
1944	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa																													46,600				
1945	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa																													46,600				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1946	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	46,600	46,600	46,600	46,600	
1947	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	46,600	46,600	46,600	46,600	
1948	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																												280,500				
1949	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate																												280,500				
1950	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																												280,500				
1951	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																											280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	
1952	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement																											280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	
1953	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																											280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	
1954	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi																												308,000		308,000	308,000	
1955	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																												308,000				
1956	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em																												36,500				
1957	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)																												245,500				
1958	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																												245,500				
1959	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																												245,500				
1960	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																												245,500				
1961	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp																												245,500				
1962	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement																												245,500	245,500	245,500	245,500	
1963	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																											245,500			245,500	245,500	
1964	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																												245,500	245,500	245,500	245,500	
1965	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																											245,500	245,500	245,500	245,500	245,500	
1966	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp																											245,500	245,500	245,500	245,500	245,500	
1967	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																											369,500	369,500			369,500	
1968	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																												952,100				
1969	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																											952,100	952,100		952,100	952,100	
1970	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																											521,000	521,000	521,000	521,000	521,000	
1971	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																												481,000				
1972	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																												344,200				
1973	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																												344,200				
1974	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																											344,200	344,200	344,200	344,200	344,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1975	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																											344,200	344,200	344,200	344,200	344,200	
1976	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																												601,000				
1977	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																												771,000				
1978	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																												771,000				
1979	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																												771,000				
1980	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																											771,000	771,000	771,000	771,000	771,000	
1981	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																												771,000				
1982	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																												1,208,800				
1983	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																												1,208,800				
1984	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																												3,228,100				
1985	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																												3,228,100				
1986	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																												2,928,100				
1987	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																												2,928,100				
1988	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																											2,928,100	2,928,100	2,928,100	2,928,100	2,928,100	
1989	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit																												493,500	493,500	493,500	493,500	
1990	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA																												493,500				
1991	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																														1,832,000	1,832,000	
1992	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																												3,397,900				Chưa bao gồm máy đo thần kinh.
1993	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																												3,397,900				Chưa bao gồm máy đo thần kinh.
1994	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																												2,497,500				
1995	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																												2,497,500				
1996	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																												2,856,600				
1997	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																												2,856,600				
1998	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																												3,683,600	3,683,600	3,683,600	3,683,600	
1999	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																														5,363,900	5,363,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
2000	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	
2001	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]																												130,600				
2002	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	
2003	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể																												262,900				
2004	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																														1,607,200		
2005	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																												648,200	648,200	648,200	648,200	
2006	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400		213,400				
2007	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																												3,300,700				
2008	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																											2,140,700	2,140,700	2,140,700	2,140,700	2,140,700	
2009	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																											2,140,700	2,140,700	2,140,700	2,140,700	2,140,700	
2010	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																											1,456,700	1,456,700	1,456,700	1,456,700	1,456,700	
2011	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200		16,000	16,000	16,000	16,000	
2012	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																												87,000	87,000			
2013	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																												60,800	60,800			
2014	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																												60,800	60,800			
2015	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường																											42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	
2016	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																												42,100				
2017	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)																												42,100				
2018	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																												42,100				
2019	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																												62,200				
2020	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																												33,500				
2021	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																												33,500				
2022	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																														55,900	55,900	
2023	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																														55,900	55,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
2024	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																												70,800	70,800			
2025	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																											74,600	74,600	74,600			
2026	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																											37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	
2027	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)																											24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	
2028	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	52,100	52,100	52,100	52,100	52,100	
2029	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	
2030	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường																											13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	
2031	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																												68,400	68,400				
2032	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																												68,400	68,400				
2033	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																												43,500	43,500				
2034	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																												43,500	43,500				
2035	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																												43,500	43,500				
2036	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																												43,500	43,500				
2037	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100		37,300	37,300	37,300	37,300	
2038	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																												39,700	39,700	39,700	39,700		
2039	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	
2040	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800		39,700	39,700	39,700	39,700	
2041	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																													49,700	49,700		
2042	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)																											43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	
2043	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																												37,300	37,300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
2044	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																												95,300	95,300				
2045	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																												89,700	89,700				
2046	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																												144,200	144,200				
2047	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																												156,200	156,200				
2048	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																												144,200	144,200				
2049	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																												139,200	139,200				
2050	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2051	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	
2052	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																												89,700	89,700				
2053	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																													39,200				
2054	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																												39,200	39,200				
2055	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																												28,000	28,000				
2056	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																												56,100	56,100				
2057	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																												100,900	100,900				
2058	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2059	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2060	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																												22,400					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2061	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2062	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2063	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2064	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT)	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Không thanh toán đối với

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
			[Máu]																																các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2065	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Mỗi chất
2066	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Mỗi chất
2067	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Mỗi chất
2068	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																												22,400				Mỗi chất
2069	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Mỗi chất
2070	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Mỗi chất
2071	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Mỗi chất
2072	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Mỗi chất
2073	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Mỗi chất
2074	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Mỗi chất
2075	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	
2076	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	
2077	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																												28,000				
2078	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]																												28,000				
2079	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	
2080	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	
2081	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	
2082	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	
2083	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường																											16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	
2084	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																												16,000				
2085	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																												84,100	84,100				
2086	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	
2087	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																													168,300			
2088	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																											105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	
2089	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																												84,100				
2090	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																												84,100	84,100				
2091	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																												95,300	95,300				
2092	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																												67,300	67,300				
2093	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																												67,300	67,300				
2094	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																												67,300	67,300				
2095	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																												67,300	67,300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
2096	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																												97,500	97,500			
2097	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																												424,700	424,700			
2098	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																												61,700				
2099	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	
2100	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																												39,200	39,200	39,200	39,200	
2101	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																														25,600	25,600	
2102	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																													168,300	168,300	168,300	
2103	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																												30,200	30,200	30,200	30,200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2104	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																												22,400				
2105	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400		44,800	44,800	44,800	44,800	
2106	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	
2107	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	
2108	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	
2109	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu																											44,800	44,800		44,800	44,800	
2110	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700		22,400	22,400	22,400	22,400	
2111	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)																												14,400		14,400	14,400	
2112	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)																												14,400				
2113	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400		44,800	44,800	44,800	44,800	
2114	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
2115	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]																														16,800	16,800	
2116	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)																												16,800				
2117	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)																												16,800				
2118	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600		6,600	6,600	6,600	6,600	
2119	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																												13,400				
2120	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																												8,800				
2121	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																												71,600	71,600	71,600	71,600	
2122	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
2123	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		58,600	58,600	58,600	58,600	
2124	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500	45,500	45,500	45,500	
2125	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
2126	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																												123,400				
2127	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	142,500	142,500	142,500	142,500	142,500	
2128	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	142,500	142,500	142,500	142,500	142,500	
2129	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	142,500	142,500	142,500	142,500	142,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
2130	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	
2131	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600		65,200	65,200	65,200	65,200	
2132	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600		65,200	65,200	65,200	65,200	
2133	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600		65,200	65,200	65,200	65,200	
2134	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600		65,200	65,200	65,200	65,200	
2135	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
2136	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900			501,300	501,300	501,300	
2137	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	171,100	171,100	171,100	171,100	171,100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2138	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	107,300	107,300	107,300	107,300	107,300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2139	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100		71,600	71,600	71,600	71,600	
2140	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100		71,600	71,600	71,600	71,600	
2141	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200		41,700	41,700	41,700	41,700	
2142	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	185,700	185,700	185,700	185,700	185,700	
2143	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																												45500				
2144	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500				
2145	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500	45,500	45,500	45,500	
2146	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500	45,500	45,500	45,500	
2147	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500	45,500	45,500	45,500	
2148	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																												45,500				
2149	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500				
2150	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																												45,500				
2151	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500				
2152	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500	45,500	45,500	45,500	
2153	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																												45,500				
2154	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500				
2155	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500	45,500	45,500	45,500	
2156	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500	45,500	45,500	45,500	
2157	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500				
2158	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500	45,500	45,500	45,500	
2159	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100		151,600	151,600	151,600	151,600	
2160	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100		13,000	13,000	13,000	13,000	
2161	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500		35,100	35,100	35,100	35,100	
2162	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300		130,500	130,500	130,500	130,500	
2163	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300		130,500	130,500	130,500	130,500	
2164	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300		130,500	130,500	130,500	130,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
2165	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700	194,700	194,700	194,700	194,700	
2166	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	163,600	163,600	163,600	163,600	163,600	
2167	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700		32,500	32,500	32,500	32,500	
2168	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	
2169	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																												74,200	74,200	74,200	74,200	
2170	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	
2171	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000		74,200	74,200	74,200	74,200	
2172	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																												74,200	74,200	74,200	74,200	
2173	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000		74,200	74,200	74,200	74,200	
2174	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000		74,200	74,200	74,200	74,200	
2175	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000		74,200	74,200	74,200	74,200	
2176	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000		74,200	74,200	74,200	74,200	
2177	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700		261,000	261,000	261,000	261,000	
2178	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	261,000	261,000	261,000	261,000	261,000	
2179	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700		261,000	261,000	261,000	261,000	
2180	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700		261,000	261,000	261,000	261,000	
2181	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700		261,000		261,000	261,000	
2182	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																												261,000	261,000	261,000	261,000	
2183	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700		261,000	261,000	261,000	261,000	
2184	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700		261,000	261,000	261,000	261,000	
2185	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	261,000	261,000	261,000	261,000	261,000	
2186	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																											190,400	190,400	190,400			
2187	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																														190,400	190,400	
2188	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																											190,400			190,400	190,400	
2189	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																														190,400	190,400	
2190	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																											190,400			190,400	190,400	
2191	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																														190,400	190,400	
2192	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																														388,800	388,800	
2193	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	308,300			308,300	308,300	
2194	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400						
2195	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																													75,200	75,200	75,200	
2196	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																												75,200		75,200	75,200	
2197	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																											39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	
2198	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
2199	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																												39,900	39,900	39,900	39,900	
2200	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	39,900		39,900	39,900	
2201	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																												236,600				
2202	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300		86,200		86,200	86,200	
2203	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	144,300	144,300	144,300	144,300	144,300	
2204	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																												215,800	215,800	215,800	215,800	
2205	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																												215,800	215,800	215,800	215,800	
2206	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin																												215,800	215,800	215,800	215,800	
2207	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																												136,200				
2208	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																												136,200		136,200	136,200	
2209	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																												166,200				
2210	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																												166,200				
2211	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																												25,600				
2212	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																												25,600				
2213	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																													55,000	55,000	55,000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
IV	**Dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê chưa bao gồm thuốc và oxy sử dụng trong dịch vụ**																																		
1	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																											1,475,400		1,475,400	1,475,400	1,475,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
2	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																												2,276,400				Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
3	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																												3,184,700				Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
4	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																												2,604,700				Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
5	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																												2,604,700				Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
6	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																												2,604,700				Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
7	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																												2,604,700				Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
8	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																												2,604,700				Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
9	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																												2,604,700				Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
10	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																												2,604,700				Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
11	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																												2,493,700				Chưa bao gồm thuốc và oxy
12	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																												2,493,700				Chưa bao gồm thuốc và oxy
13	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																												2,493,700				Chưa bao gồm thuốc và oxy
14	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																												2,493,700				Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu																											2,149,000	2,149,000	2,149,000			Chưa bao gồm thuốc và oxy
16	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																											2,149,000	2,149,000	2,149,000	2,149,000	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
17	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300						Chưa bao gồm thuốc và oxy
18	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300						Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																												4,304,000				Chưa bao gồm thuốc và oxy
20	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																												4,304,000				Chưa bao gồm thuốc và oxy
21	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																												1,716,500				Chưa bao gồm thuốc và oxy
22	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																												1,716,500	1,716,500		1,716,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
23	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																													1,569,000	1,569,000	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
24	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																											1,569,000		1,569,000		1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
25	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																															2,305,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
26	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																													1,959,100	1,959,100	1,959,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
27	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																												2,595,700				Chưa bao gồm thuốc và oxy
28	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																												2,595,700				Chưa bao gồm thuốc và oxy
29	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																												1,535,600				Chưa bao gồm thuốc và oxy
30	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																												1,535,600	1,535,600		1,535,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
31	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																												2,538,800				Chưa bao gồm thuốc và oxy
32	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																															2,538,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
33	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																												2,033,900				Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
34	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																												2,976,800				Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khoa Trung Tâm	Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Anh	Ghi chú
35	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																												2,293,500					Chưa bao gồm thuốc và oxy
36	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																												2,293,500					Chưa bao gồm thuốc và oxy
37	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																												2,389,900	2,389,900	2,389,900	2,389,900		Chưa bao gồm thuốc và oxy
B	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu**																																		
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**																																			
1			Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)																												160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	
2			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)																												160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	

Phụ lục số 63

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÚ XUYÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
A	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**																															
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**																															
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	**Dịch vụ ngày giường bệnh**																															
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	
III	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**																															
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600																												
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600																									41,000			
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600																				41,000	41,000				41,000			
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600																									41,000			
5	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																										41,000			
6	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ																										41,000			
7	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600																				41,000	41,000							
8	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600																				41,000	41,000				41,000			
9	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)																					41,000	41,000				41,000			
10	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																					41,000	41,000							
11	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600																				41,000	41,000							
12	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600																											41,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
13	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600																										41,000	
14	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600																										41,000	
15	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600																										41,000	
16	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600																											
17	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58,600																											
18	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																											Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
29	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
40	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
49	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
60	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
72	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
83	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16,100																											
93	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
95	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
109	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
124	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
138	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
152	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																											Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130,300																											Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
166	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23,700																											
167	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900		173,900	
168	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248,500																								173,900		173,900	
169	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700						Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
170	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500																											Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
171	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40,300																											
172	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da																										28,200		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
173	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200													28,200	28,200	28,200	28,200	28,200		28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
174	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300																											Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
175	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300																											Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
176	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40,300																											Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
177	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300																											Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
178	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153,700																											
179	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153,700	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	
180	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153,700																											
181	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153,700								107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600		107,600	
182	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																									137,100	137,100	137,100	
183	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900								137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100			137,100	137,100	137,100		137,100	
184	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195,900	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	
185	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm									137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100			137,100	137,100	137,100		137,100	
186	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162,900																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
187	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126,700																											
188	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	
189	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	
190	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	
191	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200																	71,200		71,200	
192	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129,600																											
193	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	129,600																											
194	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800			9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	
195	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2,310,600																											Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
196	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở		531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900			531,900		531,900	
197	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230,500																											Chưa bao gồm hóa chất.
198	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	
199	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
200	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	
201	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300								45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000								Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
202	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300								45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
203	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300																											Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
204	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]									45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000			45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
205	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500																											
206	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]									62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600			62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
207	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500								62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600		62,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
208	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500																											Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
209	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400																											
210	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400								84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900		84,900	
211	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400																											
212	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]									84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900			84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
213	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148,600																											
214	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
215	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600																											
216	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600								104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000			104,000		104,000	
217	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000					104,000		104,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
218	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193,600																											
219	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]									135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500			135,500		135,500	
220	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]									135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500					135,500		135,500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
221	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275,600																											
222	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]									192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900			192,900		192,900	
223	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]									192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900			192,900		192,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
224	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	
225	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101,800																											
226	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101,800																								71,200				
227	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
228	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400																											
229	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
230	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	
231	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
232	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	
233	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400																								64,700				
234	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400																												
235	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	
236	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	
237	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92,400																												64,700	
238	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
239	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600			10,600	10,600	10,600		10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
240	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
241	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
242	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch																									10,600	10,600	10,600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
243	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																									10,600	10,600	10,600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
244	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600		17,600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
245	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100								17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600		17,600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
246	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300		136,300	
247	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194,700								136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300		136,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
248	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300														136,300	136,300						
249	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																					136,300	136,300						
250	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194,700																											
251	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194,700																											
252	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																					188,600	188,600						
253	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]		188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600													188,600	188,600						
254	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																					188,600	188,600						
255	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269,500																											
256	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]									202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		202,600	
257	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600														202,600	202,600						
258	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																					202,600	202,600						
259	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289,500																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
260	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					248,000	248,000						
261	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]		248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000													248,000	248,000						
262	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					248,000	248,000						
263	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc									40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300		40,300	
264	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57,600								40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300		40,300	
265	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm	83,300																											
266	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83,300								58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300		58,300	
267	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	76,300								53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	
268	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76,300																											
269	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	76,300								53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	
270	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể									53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	
271	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	76,300								53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	
272	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76,300																											
273	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76,300								53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	
274	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																									109,500		109,500	
275	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																									109,500		109,500	
276	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																									109,500		109,500	
277	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																									109,500		109,500	
278	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																									109,500		109,500	
279	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																									109,500		109,500	
280	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																									109,500		109,500	
281	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																									109,500		109,500	
282	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																									109,500		109,500	
283	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																									109,500		109,500	
284	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																									109,500		109,500	
285	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																									109,500		109,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
286	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																									109,500		109,500	
287	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																									109,500		109,500	
288	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																									109,500		109,500	
289	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																									109,500		109,500	
290	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																									109,500		109,500	
291	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																									109,500		109,500	
292	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																									109,500		109,500	
293	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																									109,500		109,500	
294	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																									109,500		109,500	
295	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																									109,500		109,500	
296	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																									109,500		109,500	
297	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																									109,500		109,500	
298	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																									109,500		109,500	
299	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	Cấy chỉ điều trị khản tiếng																									109,500		109,500	
300	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																									109,500		109,500	
301	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																									109,500		109,500	
302	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																									109,500		109,500	
303	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																									109,500		109,500	
304	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																									109,500		109,500	
305	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																									109,500		109,500	
306	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																									109,500		109,500	
307	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																									109,500		109,500	
308	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																									109,500		109,500	
309	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																									109,500		109,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
310	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																									109,500		109,500	
311	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																									109,500		109,500	
312	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																									109,500		109,500	
313	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính																									109,500		109,500	
314	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																									109,500		109,500	
315	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																									109,500		109,500	
316	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																									109,500		109,500	
317	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																									109,500		109,500	
318	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																									109,500		109,500	
319	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																									109,500		109,500	
320	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																									109,500		109,500	
321	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																									109,500		109,500	
322	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	156,400																											
323	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156,400																								109,500		109,500	
324	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156,400																											
325	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156,400																											
326	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	156,400																								109,500		109,500	
327	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156,400																								109,500		109,500	
328	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	156,400																								109,500		109,500	
329	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156,400																								109,500		109,500	
330	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156,400																								109,500		109,500	
331	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156,400																								109,500		109,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
332	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156,400																								109,500		109,500	
333	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	156,400																								109,500		109,500	
334	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																									109,500		109,500	
335	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156,400																								109,500		109,500	
336	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156,400																								109,500		109,500	
337	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156,400																								109,500		109,500	
338	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	156,400																								109,500		109,500	
339	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156,400																								109,500		109,500	
340	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156,400																								109,500		109,500	
341	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																											109,500	
342	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156,400																								109,500		109,500	
343	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156,400																								109,500		109,500	
344	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	156,400																								109,500		109,500	
345	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156,400																								109,500		109,500	
346	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156,400																								109,500		109,500	
347	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156,400																								109,500		109,500	
348	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156,400																											
349	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	156,400																								109,500		109,500	
350	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156,400																								109,500		109,500	
351	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156,400																								109,500		109,500	
352	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156,400																								109,500		109,500	
353	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																									109,500		109,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
354	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	156,400																								109,500		109,500	
355	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156,400																								109,500		109,500	
356	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156,400																								109,500		109,500	
357	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156,400																								109,500		109,500	
358	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156,400																								109,500		109,500	
359	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156,400																								109,500		109,500	
360	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	156,400																								109,500		109,500	
361	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156,400																								109,500		109,500	
362	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	156,400																								109,500		109,500	
363	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	156,400																								109,500		109,500	
364	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	156,400																								109,500		109,500	
365	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156,400																								109,500		109,500	
366	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	156,400																								109,500		109,500	
367	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156,400																								109,500		109,500	
368	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																									109,500		109,500	
369	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156,400																								109,500		109,500	
370	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
371	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37,000																											
372	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000																											
373	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000																											
374	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
375	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
376	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37,000																												
377	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
378	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
379	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
380	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
381	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000																												
382	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37,000																												
383	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
384	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
385	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
386	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
387	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
388	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
389	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
390	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
391	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
392	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37,000																												
393	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000																												
394	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000																												
395	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37,000																												
396	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
397	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
398	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000																												

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Trí Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
399	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	
400	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37,000																											
401	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000																											
402	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37,000																											
403	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	
404	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000																											
405	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	
406	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37,000																											
407	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000																											
408	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37,000																											
409	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	
410	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	
411	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000																											
412	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000																											
413	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	
414	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37,000																											
415	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000																											
416	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	
417	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	
418	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000																											
419	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37,000																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
420	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000																											
421	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000								25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	
422	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37,000																											
423	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37,000																											
424	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000																											
425	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																					59,700	59,700						
426	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85,300								59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700		59,700	
427	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị	85,300																											
428	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	85,300																											
429	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85,300																											
430	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	85,300																											
431	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	85,300																											
432	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	85,300																											
433	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85,300																											
434	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	85,300																											
435	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85,300																											
436	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85,300																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
437	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85,300																											
438	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85,300																											
439	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85,300																											
440	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	85,300																											
441	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85,300																											
442	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	85,300																											
443	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85,300																											
444	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	85,300																											
445	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85,300																											
446	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85,300																											
447	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
448	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78,300																											
449	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78,300																											
450	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
451	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78,300																											
452	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78,300																											
453	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
454	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78,300																												
455	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78,300																												
456	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
457	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
458	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
459	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
460	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
461	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
462	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300																												
463	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
464	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
465	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78,300																												
466	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300																												
467	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
468	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78,300																												
469	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300																												
470	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78,300																												
471	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78,300																												
472	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
473	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300																												
474	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
475	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
476	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300																											
477	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78,300																											
478	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78,300																											
479	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
480	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
481	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
482	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
483	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
484	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300																											
485	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78,300																				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
486	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78,300																											
487	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
488	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
489	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78,300																											
490	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
491	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
492	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
493	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	78,300																											
494	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78,300																											
495	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
496	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
497	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78,300																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
498	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300																											
499	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78,300																											
500	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
501	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78,300																											
502	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78,300																											
503	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
504	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
505	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300																											
506	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
507	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
508	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78,300																											
509	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
510	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	
511	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78,300																											
512	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
513	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
514	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
515	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300																											
516	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300																											
517	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
518	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
519	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
520	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300																												
521	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
522	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
523	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300																												
524	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
525	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
526	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300																												
527	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
528	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
529	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
530	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
531	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
532	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
533	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
534	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
535	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
536	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78,300																												
537	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
538	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
539	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300																											
540	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
541	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
542	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300																											
543	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78,300																											
544	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
545	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
546	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
547	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
548	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78,300																											
549	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
550	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
551	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
552	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78,300																											
553	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78,300																											
554	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300																											
555	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78,300																											
556	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
557	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78,300																											
558	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300																											
559	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78,300																											
560	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78,300																											
561	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78,300																											
562	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78,300																											
563	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78,300																											
564	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300																											
565	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300																											
566	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78,300																											
567	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300																											
568	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78,300																											
569	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78,300																											
570	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78,300																											
571	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78,300																											
572	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78,300																											
573	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78,300																											
574	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78,300																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
575	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300																											
576	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78,300																											
577	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78,300																											
578	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78,300																											
579	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78,300																											
580	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300																											
581	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78,300																											
582	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300																											
583	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300																											
584	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300																											
585	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78,300																											
586	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300																											
587	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78,300																											
588	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78,300																											
589	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300																											
590	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300																											
591	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300																											
592	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300																											
593	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
594	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi									25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700	
595	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700																											
596	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700								25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
597	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700								25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	
598	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700								25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	
599	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40,900																											
600	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800								38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300		38,300	
601	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800								38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300		38,300	
602	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54,800																											
603	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41,100																											
604	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33,400																								23,400		23,400	
605	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
606	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hổ mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hổ mắt																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
607	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
608	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
609	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
610	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
611	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
612	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
613	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
614	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
615	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
616	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
617	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
618	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
619	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
620	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
621	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
622	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
623	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
624	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
625	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
626	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
627	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
628	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
629	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
630	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	77,100																					53,900	53,900			53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
631	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
632	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77,100																					53,900	53,900			53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
633	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
634	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
635	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
636	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
637	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
638	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
639	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
640	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
641	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
642	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
643	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
644	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
645	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
646	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
647	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
648	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
649	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
650	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
651	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu máu não mạn tính	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
652	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
653	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
654	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
655	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
656	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
657	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
658	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
659	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
660	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
661	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
662	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
663	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
664	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
665	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
666	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
667	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
668	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
669	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
670	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
671	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
672	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
673	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
674	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
675	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
676	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
677	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
678	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
679	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
680	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
681	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
682	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
683	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
684	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
685	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
686	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
687	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
688	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
689	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
690	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
691	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
692	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
693	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
694	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
695	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
696	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
697	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
698	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77,100																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
699	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	77,100																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
700	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77,100																												Chưa bao gồm thuốc.
701	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77,100																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
702	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	77,100																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
703	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	77,100																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
704	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77,100																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
705	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
706	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77,100																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
707	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
708	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77,100																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
709	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	77,100																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
710	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	77,100																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
711	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77,100																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
712	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77,100																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
713	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	77,100																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
714	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	77,100																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
715	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	77,100																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
716	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	77,100																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
717	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	77,100																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
718	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
719	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
720	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
721	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang																									53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
722	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
723	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
724	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77,100																											Chưa bao gồm thuốc.
725	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100																								53,900		53,900	Chưa bao gồm thuốc.
726	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900																											
727	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
728	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
729	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76,000																											
730	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
731	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
732	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76,000																											
733	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000																											
734	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
735	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
736	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000																											
737	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76,000																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
738	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
739	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
740	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
741	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
742	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76,000																											
743	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
744	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
745	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
746	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76,000																											
747	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000																											
748	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000																											
749	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000																											
750	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76,000																											
751	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000																											
752	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
753	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
754	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
755	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
756	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000																								53,200	53,200	53,200	
757	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76,000																											
758	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76,000																											
759	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
760	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
761	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
762	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
763	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
764	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
765	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000																											
766	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
767	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
768	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
769	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
770	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
771	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76,000																											
772	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
773	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76,000																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
774	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76,000																												
775	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
776	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000																												
777	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76,000																												
778	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
779	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76,000																												
780	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
781	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76,000																									53,200	53,200	53,200	
782	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
783	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
784	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
785	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76,000																										53,200		
786	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
787	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
788	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
789	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
790	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
791	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
792	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000																											
793	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay									53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	
794	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76,000																											
795	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76,000																											
796	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	
797	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76,000																											
798	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
799	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76,000																											
800	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000																											
801	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
802	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
803	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000																											
804	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	
805	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
806	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	
807	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	
808	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	
809	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
810	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000																											
811	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000																											
812	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76,000																											
813	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000																											
814	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000																											
815	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	
816	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000																											
817	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
818	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
819	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	
820	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	
821	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	
822	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	
823	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76,000																											
824	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
825	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
826	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
827	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
828	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000																											
829	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
830	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	
831	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
832	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	
833	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	
834	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76,000																											
835	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76,000																											
836	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	
837	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000																											
838	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000																											
839	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76,000																											
840	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
841	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
842	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	
843	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
844	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
845	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
846	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	
847	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	
848	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	
849	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000																											
850	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	
851	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76,000																											
852	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy									27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300		27,300	27,300		27,300	
853	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64,900																											
854	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50,300								35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200		35,200	
855	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50,300								35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200		35,200	
856	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45,300								31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700		31,700	
857	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45,300								31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700		31,700	
858	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546,100																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
859	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394,800																											
860	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493,800																											
861	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406,800																											
862	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380,200																											
863	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399,000																											
864	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399,000																											
865	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	399,000																											
866	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399,000																											
867	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	399,000																											
868	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399,000																											
869	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399,000																											
870	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889,700																											
871	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,920,900																											Chưa bao gồm sonde JJ.
872	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	218,500																											
873	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218,500																											
874	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218,500																											
875	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218,500																											
876	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218,500																											
877	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800		40,800	
878	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800		40,800	
879	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667,000																											
880	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	297,000																											
881	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282,000																											
882	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282,000																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
883	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282,000																											
884	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182,000																											
885	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182,000																											
886	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182,000																											
887	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434,600																											
888	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434,600																											
889	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434,600																											
890	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434,600																											
891	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434,600																											
892	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256,600																											
893	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256,600																											
894	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256,600																											
895	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256,600																											
896	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342,000																											
897	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187,000																											
898	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257,000																											
899	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257,000																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
900	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257,000																											
901	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192,400																											
902	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192,400																											
903	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192,400																											
904	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700																											
905	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700																											
906	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372,700																											
907	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372,700																											
908	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372,700																											
909	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242,400																											
910	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242,400																											
911	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242,400																											
912	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242,400																											
913	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	242,400																											
914	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700																											
915	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700																											
916	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
917	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372,700																											
918	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372,700																											
919	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372,700																											
920	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300,100																											
921	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300,100																											
922	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300,100																											
923	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300,100																											
924	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300,100																											
925	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	300,100																											
926	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372,700																											
927	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372,700																											
928	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372,700																											
929	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372,700																											
930	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	372,700																											
931	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300,100																											
932	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300,100																											
933	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300,100																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
934	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300,100																											
935	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	300,100																											
936	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659,600																											
937	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659,600																											
938	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659,600																											
939	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	379,600																											
940	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379,600																											
941	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379,600																											
942	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167,000																											
943	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167,000																											
944	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	3,226,900																											
945	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,767,900																											
946	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5,204,600																											
947	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	2,396,200																											
948	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2,396,200																											
949	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1,509,500																											
950	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1,509,500																											
951	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,509,500																											
952	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1,369,400																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
953	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139,000																										97,300	
954	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2,268,300																											
955	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873,000																										611,100	
956	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600																										666,100	
957	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251,500																											
958	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885,400																										619,800	
959	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1,069,900																											
960	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312,500																										218,700	
961	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191,500																											
962	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786,700																										550,700	
963	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500																										165,500	
964	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,663,600																										1,164,500	
965	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	582,500																											
966	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600																										66,200	
967	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653,700																										457,600	
968	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,501,900																										1,751,300	
969	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ																											263,500	
970	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627,100																										439,000	
971	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313,500																										219,400	
972	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450,000																										315,000	
973	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199,700																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
974	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429,500																											
975	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68,100																										47,600	
976	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436,200																										305,300	
977	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700,200																										490,200	
978	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200																											
979	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	85,500																											
980	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85,500																											
981	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85,500																											
982	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700																											
983	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700																											
984	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31,600																											
985	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53,600																											
986	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897,100																											
987	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897,100																											
988	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500																											
989	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99,400																											
990	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500																											
991	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40,900																											
992	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900																											
993	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130,900																											
994	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48,300																											Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
995	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000																											
996	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46,400																											
997	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400																											
998	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344,200																										240,900	
999	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216,500																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
1000	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286,500																											
1001	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286,500																											
1002	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295,500																											
1003	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64,300																											
1004	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89,400																											
1005	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1006	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1007	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500																											Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1008	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500																											Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1009	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22,000																											Chưa bao gồm thuốc.
1010	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000																											Chưa bao gồm thuốc.
1011	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100																											
1012	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43,100																											
1013	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700																											
1014	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600																											
1015	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705,500																											
1016	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213,900																											
1017	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213,900																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
1018	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300																											
1019	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139,000																											
1020	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139,000																											
1021	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545,500																											
1022	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116,100																											Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1023	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	40,000																											Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1024	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245,500																											
1025	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771,900																											
1026	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1,075,700																											
1027	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549,900																											
1028	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321,400																											
1029	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153,600																											
1030	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900																											
1031	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
1032	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100																											
1033	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100																											
1034	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500																											
1035	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500																											
1036	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	369,500																											
1037	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	112,500																											
1038	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100																											
1039	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500																											
1040	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800																											
1041	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200																											
1042	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600																											
1043	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239,500																											
1044	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500																											
1045	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600													32,600	32,600						
1046	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600																											
1047	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600													32,600	32,600						
1048	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500																											
1049	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	280,500																											
1050	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308,000																											
1051	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245,500																											
1052	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500																											
1053	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
1054	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500																											
1055	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245,500																											
1056	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771,000																											
1057	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500																											
1058	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493,500																											
1059	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,832,000																											
1060	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	32,300																											
1061	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70,800																											
1062	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74,600																											
1063	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800																											
1064	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700																											
1065	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39,700																											
1066	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43,500																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
1067	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400																											Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1068	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400																											Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1069	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400																											Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1070	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	22,400																											Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1071	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400																											Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1072	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400																											Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1073	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400																											Mỗi chất
1074	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400																											Mỗi chất
1075	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400																											Mỗi chất
1076	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22,400																											Mỗi chất
1077	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400																											Mỗi chất
1078	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400																											Mỗi chất
1079	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400																											Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
1080	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400																											Mỗi chất
1081	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000																											
1082	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	28,000																											
1083	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000																											
1084	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000																											
1085	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000																											
1086	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28,000																											
1087	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	
1088	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200			11,200		11,200	
1089	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000																											
1090	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44,800																											
1091	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	22,400																											
1092	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800																											
1093	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800																											
1094	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800																											
1095	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22,400																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Tri Trung	Trạm y tế thị trấn Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
1096	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600																											
1097	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	8,800																											
1098	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71,600																											
1099	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900																											
1100	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	
1101	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	
1102	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86,200	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	
1103	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136,200																											
B	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu**																														
I	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**																														
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252,500																											

(Xem tiếp Công báo số 189+190)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn